

Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia
Tầng 6, Tòa nhà Prime Centre, 53 Quang Trung,
P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
MST: 0102108468



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

Hồ sơ gồm

1. Bảng Cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận - Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Hội đồng quản trị
- Ủy ban giám sát tài chính quốc gia

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH-TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	-
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		228,096,015,296	212,471,981,356
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		225,432,627,371	210,235,193,328
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		80,907,538,760	59,034,877,850
1.1. Tiền	111.1		80,907,538,760	59,034,877,850
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		113,982,325,490	125,875,007,124
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		25,000,000,000	25,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		0	-
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		0	-
7. Các khoản phải thu	117		0	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		0	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		0	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		0	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		0	-
8. Trả trước cho người bán	118		55,000,000	162,750,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		4,829,387,977	161,593,621
10. Phải thu nội bộ	120		0	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	-
12. Các khoản phải thu khác	122		658,375,144	964,733
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		2,663,387,925	2,236,788,028
1. Tam ứng	131		1,791,417,094	1,786,175,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			

3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		856,970,831	435,613,028
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		15,000,000	15,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		0	
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		0	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		5,343,882,742	5,055,341,933
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	-
2. Các khoản đầu tư	212		0	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		0	-
II. Tài sản cố định	220		94,406,244	142,515,592
1. Tài sản cố định hữu hình	221			1,857,778
- Nguyên giá	222		148,322,240	148,322,240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-148,322,240	(146,464,462)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	-
- Nguyên giá	225		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		94,406,244	140,657,814
- Nguyên giá	228		4,910,008,794	4,910,008,794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-4,815,602,550	(4,769,350,980)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	-
III. Bất động sản đầu tư	230		0	-
- Nguyên giá	231		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	-

IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		150,000,000	150,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		5,099,476,498	4,762,826,341
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		384,994,100	384,994,100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		540,698,752	433,927,941
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		4,173,783,646	3,943,904,300
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	-
6. Lợi thế thương mại	256		0	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		233,439,898,038	217,527,323,289
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		26,583,728,468	6,214,147,702
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		26,583,728,468	6,214,147,702
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		24,800,000,000	3,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		24,800,000,000	3,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		0	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		0	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		249,000,000	264,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		791,604,322	1,359,997,802
11. Phải trả người lao động	323		656,202,797	1,511,000,396
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		10,860,148	217,148
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		27,666,666	27,666,666
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		48,214,958	51,086,113
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179,577	179,577

20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		0	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		0	-
1.1. Vay dài hạn	342		0	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		206,856,169,570	211,313,175,587
I. Vốn chủ sở hữu	410		206,856,169,570	211,313,175,587
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170,000,000,000	170,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		170,000,000,000	170,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		170,000,000,000	170,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		0	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528,621,659	528,621,659

6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219,857,812	219,857,812
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		36,107,690,099	40,564,696,116
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		36,329,256,869	28,893,281,252
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-221,566,770	11,671,414,864
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		0	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		233,439,898,038	217,527,323,289
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			0	-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			0	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	-
5. Ngoại tệ các loại	005		0	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		17,000,000	17,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		59,614,220,000	59,613,920,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		0	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		0	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		0	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			0	-
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2,534,246,530,000	1,249,985,640,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,534,246,530,000	1,249,985,640,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0	-
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		0	-
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0	-
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		0	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		0	-
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		0	-
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0	-

c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		0	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		941,405,639	5,939,068,476
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		898,624,832	5,856,417,223
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		3,945,592	4,018,601
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		38,835,215	78,632,652
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		9,367,483	75,251,506
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		29,467,732	3,381,146
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		0	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		941,405,639	5,939,068,476
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		704,123,655	5,726,368,369
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		237,281,984	212,700,107
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		0	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		0	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		0	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		0	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHIẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIẾN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Anh Dũng

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ - TT334

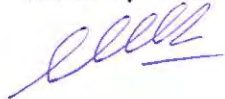
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		6,610,073,354	7,815,136,654	9,925,331,654	7,815,579,654
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		5,387,483,954		5,387,483,954	7,814,611,554
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1,222,589,400	7,815,136,654	4,537,847,700	968,100
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		7,576,021,135	9,536,787,990	13,957,076,209	18,110,638,869
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		345,530,482	1,496,543,348	915,947,978	2,698,581,769
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		439,717,670	368,413,097	877,364,382	747,096,387
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			88,636,364	136,363,636	103,636,364
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		14,971,342,641	19,305,517,453	25,812,083,859	29,475,533,043
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		17,280,465,588	8,313,815	17,280,465,588	16,422,868
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		17,280,465,588	8,313,815	17,280,465,588	16,422,868
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		2,138,067		4,276,134	60,000,000
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-

2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	-	-	-	(8,109,053)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25	-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tư doanh	26	-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	695,687,954	1,367,600,556	1,778,787,601	4,900,618,633
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	-	39,206,000	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	3	-	3	-
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	1,500,000	1,500,000	3,000,000	2,500,000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	1,202,285	3,171,909	6,151,672	6,690,182
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40	17,980,993,897	1,419,792,280	19,072,680,998	4,978,122,630
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	324,757,033	247,342,174	768,115,768	300,867,670
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50	324,757,033	247,342,174	768,115,768	300,867,670
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	1,315,790,941	1,160,654,852	2,987,361,306	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55	-	-	-	-
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56	-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60	1,315,790,941	1,160,654,852	2,987,361,306	-
V. CHI BÁN HÀNG	61	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	4,041,381,717	3,981,115,881	8,211,131,362	6,832,366,063
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70	(8,042,066,881)	12,991,296,614	(3,690,974,039)	17,965,912,020
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	-	5,752	-	5,752
8.2. Chi phí khác	72	-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	-	5,752	-	5,752

IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(8,042,066,881)	12,991,302,366	(3,690,974,039)	17,965,917,772
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		3,850,914,753	12,991,302,366	8,202,007,595	10,167,729,086
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(11,892,981,634)	-	(11,892,981,634)	7,798,188,686
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		558,865,070	1,073,433,142	766,031,978	2,068,267,623
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		558,865,070	1,073,433,142	766,031,978	2,068,267,623
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(8,600,931,951)	11,917,869,224	(4,457,006,017)	15,897,650,149
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIÊN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Anh Dũng

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ - TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(3,690,974,039)	17,965,917,772
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		2,267,354,886	-105,702,595
- Khấu hao TSCĐ	03		48,109,348	203,274,128
- Các khoản dự phòng	04		-	(8,109,053)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		2,987,361,306	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(209,825,357)	(300,867,670)
-Dự thu tiền lãi	08		(558,290,411)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		17,280,465,588	16,422,868
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		17,280,465,588	16,422,868
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(4,829,193,543)	(7,814,611,554)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(5,387,483,954)	(7,814,611,554)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		558,290,411	
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		-11,164,817,339	-104,888,934,376
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(300,000)	(121,297,950,000)

- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(15,000,000)	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(4,667,794,356)	20,740,360,462
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(657,410,411)	(83,150,718)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(5,242,094)	(234,329,099)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(528,128,614)	(644,919,334)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(839,439,753)	(2,140,484,439)
(-) Lãi vay đã trả	44		(2,987,361,306)	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		107,750,000	(8,500,000)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		10,643,000	(1,225,000)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(494,985,705)	(192,231,868)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(854,797,599)	(181,510,051)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(2,871,155)	(155,194,617)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(229,879,346)	(689,799,712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(137,164,447)	(94,826,907,885)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		209,825,357	300,867,670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		209,825,357	300,867,670
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-

3. Tiền vay gốc	73		21,800,000,000	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		21,800,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		21,800,000,000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		21,872,660,910	(94,526,040,215)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		59,034,877,850	161,730,465,383
- Tiền	101.1		59,034,877,850	161,730,465,383
- Các khoản tương đương tiền	101.2			-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		80,907,538,760	67,204,425,168
- Tiền	103.1		80,907,538,760	67,204,425,168
- Các khoản tương đương tiền	103.2			-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIÊN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Anh Dũng

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MGUT - PPGT - QUÝ - TT334

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		344,948,207,200	1,080,837,338,000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(284,924,990,000)	(868,194,340,800)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		565,957,448,098	1,786,138,321,105
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(630,092,146,211)	(1,974,407,471,647)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(886,181,924)	(209,070,639)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			(5,465,822,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(4,997,662,837)	18,698,954,019
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		5,939,068,476	1,255,819,733
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		5,939,068,476	1,255,819,733

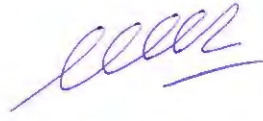
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		5,856,417,223	1,239,426,723
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		4,018,601	4,008,956
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		78,632,652	12,384,054
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		941,405,639	19,954,773,752
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		941,405,639	19,954,773,752
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		898,624,832	9,800,273,750
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		3,945,592	4,014,575
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		38,835,215	10,150,485,427
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIÊN

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Anh Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

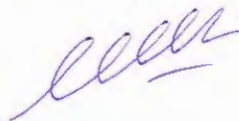
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019			
		01/01/2018	01/01/2019	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2018	30/06/2019
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		170,000,000,000	170,000,000,000	-	-	-	-	170,000,000,000	170,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		170,000,000,000	170,000,000,000	-	-	-	-	170,000,000,000	170,000,000,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		528,621,659	528,621,659	-	-	-	-	528,621,659	528,621,659
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		219,857,812	219,857,812	-	-	-	-	219,857,812	219,857,812
8. Lợi nhuận chưa phân phối		14,788,116,868	40,564,696,116	15,897,650,149	-	(4,457,006,017)	-	30,685,767,017	36,107,690,099
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		14,788,116,868	28,893,281,252	8,099,461,463	-	7,435,975,617	-	22,887,578,331	36,329,256,869
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	11,671,414,864	7,798,188,686	-	(11,892,981,634)	-	7,798,188,686	(221,566,770)
Tổng cộng		185,536,596,339	211,313,175,587	15,897,650,149	-	(4,457,006,017)	-	201,434,246,488	206,856,169,570

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu



Phạm Thị Chiến

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chiến



Tổng Giám đốc

Hồ Anh Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009. Công ty có 6 (sáu) lần thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh	Ngày	Nội dung thay đổi
89/GPĐC-UBCK	12/31/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
97/GPĐC-UBCK	7/4/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
29/GPĐC-UBCK	6/17/2013	Thay đổi vốn điều lệ
14/GPĐC-UBCK	6/17/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
26/GPĐC-UBCK	3/29/2018	Bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán
35/GPĐC-UBCK	5/22/2018	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015005 ngày 11 tháng 12 năm 2006 thì vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là NSI.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 15/12/2006 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28/05/2012, ngày 12/03/2013 và ngày 31/05/2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán./.

Công ty có trụ sở chính tại: Tầng 6, Tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
 - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

4. Cấu trúc Công ty chứng khoán

Danh sách Đơn vị trực thuộc hạch toán báo số

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp cho kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**II. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng trong kỳ kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

Kể từ ngày 01/01/2018, Công ty áp dụng việc ghi nhận các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường (sau ghi nhận ban đầu). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Cuối kỳ kế toán đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”), hướng dẫn chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 210 và Thông tư số 334 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 95/2008/QĐ-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 không so sánh được với số liệu tương ứng của Báo cáo tài chính năm 2015 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền*****Ghi nhận vốn bằng tiền******Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán***

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý.

Tiền gửi của tổ chức phát hành

Tiền gửi của tổ chức phát hành là tiền gửi thu được về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 “Chênh lệch đánh giá lại” là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Chỉ tiêu “Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 “Giá mua” cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 “Chênh lệch tăng do đánh giá lại” hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 “Chênh lệch giảm do đánh giá lại” của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ” FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

2.3 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng được lập cho việc suy giảm giá trị của các tài sản tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thực tế có thể xác định được của tài sản tài chính nếu giá trị thực tế của tài sản tài chính được xác định theo giá trị niêm yết trên thị trường, giá trị thị trường đó phải được xác định tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài sản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

2.3 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/thị trường của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu của nhà đầu tư được ghi nhận dựa trên khoản ứng trước tiền mua/bán chứng khoán và các chứng từ giao dịch thực tế.

3. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính này theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	02 - 07
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm giao dịch.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán các tài sản tài chính.

- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm phần mềm STP, được ghi nhận theo cơ sở giá gốc. Chi phí này được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở Giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.
- Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán là khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

7.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch

8. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản thù lao của Hội đồng quản trị, là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 và Điều lệ hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập của Công ty**9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

- Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

9.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: Tài khoản này phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của CTCK và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của CTCK là FVTPL.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý của Công ty

Chi phí quản lý của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty**1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro tín dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính.

2. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

5. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ phải chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ.

6. Rủi ro khác về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá thị trường tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của doanh nghiệp đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**1. Tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	168,595,103	217,108,326

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	80,711,551,281	58,790,327,506
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27,392,376	27,442,018
Cộng	80,907,538,760	59,034,877,850

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch (VND)
Khối lượng giao dịch của Công ty	30	300,000
- Cổ phiếu	30	300,000
Cửa nhà đầu tư	89,476,255	563,379,811,500
- Cổ phiếu	89,476,255	563,379,811,500

3. Các loại tài sản tài chính**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
DVN	29,656,200,000	31,774,500,000	29,656,200,000	36,479,244,300
DSN	27,253,472,727	29,376,000,000	27,253,472,727	32,079,000,000
DNP	25,816,730,400	22,582,440,000	18,055,937,349	24,249,600,000
DXG	28,355,910,000	18,235,783,500	28,355,910,000	23,271,402,000
CCI	10,851,250,000	11,976,250,000	10,851,250,000	9,756,875,000
Các cổ phiếu khác	28,648,024	37,351,990	30,822,184	38,885,824
Cộng	121,962,211,151	113,982,325,490	114,203,592,260	125,875,007,124

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 28/06/2019 của các Sở giao dịch chứng khoán.

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	6/30/2019		1/1/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
Cộng	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000

4. Các khoản phải thu

30/06/2019

01/01/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Nhâm Việt Bắc	4,729,408,149	-
Dỗ Hữu Hào	8,383,198	-
Lê Thị Hạnh	11,005,712	-
Nguyễn Thế Bảo	30,213,173	153,680,044
Nguyễn Thế Bảo	29,820,120	-
Nguyễn Thị Thanh Huyền	7,560,750	-
Phan Thị Kim Giang	12,996,875	-
Nguyễn Thị Thanh Xuân	-	7,913,577
Cộng	4,829,387,977	161,593,621
6. Trả trước cho người bán		
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Goline	55,000,000	55,000,000
Công ty CP BKAV	-	66,500,000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	-	41,250,000
Cộng	55,000,000	162,750,000
7. Chi phí trả trước		
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	856,970,831	435,613,028
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	856,970,831	435,613,028
b) Dài hạn	540,698,752	433,927,941
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	540,698,752	433,927,941
Cộng	1,397,669,583	869,540,969
8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	3,943,904,300	3,318,589,485
Tiền nộp bổ sung	229,879,346	437,011,612
Tiền lãi phân bổ trong năm	-	188,303,203
Cộng	4,173,783,646	3,943,904,300
9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		
Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ	Cộng

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

	quản lý	
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	148,322,240	148,322,240
Số dư ngày 30/06/2019	148,322,240	148,322,240
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	146,464,462	146,464,462
Khấu hao trong năm	1,857,778	1,857,778
Số dư ngày 30/06/2019	148,322,240	148,322,240
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	1,857,778	1,857,778
Tại ngày 30/06/2019	-	-

*Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 148.322.240 đồng***10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	4,910,008,794	4,910,008,794
Số dư ngày 30/06/2019	4,910,008,794	4,910,008,794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	4,769,350,980	4,769,350,980
Khấu hao trong năm	46,251,570	46,251,570
Số dư ngày 30/06/2019	4,815,602,550	4,815,602,550
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	140,657,814	140,657,814
Tại ngày 30/06/2019	94,406,244	94,406,244

11. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15,000,000	15,000,000
Đặt cọc tiền taxi	15,000,000	15,000,000
b) Dài hạn	384,994,100	384,994,100
Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	261,288,100	261,288,100
Công ty CP Quản lý Bất động sản GIC Việt Nam	123,706,000	123,706,000
Cộng	399,994,100	399,994,100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***12. Tạm ứng**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyễn Thị Thanh Lan	955,530,000	1,237,000,000
Nguyễn Thị Thúy Hằng	382,337,094	379,000,000
Phạm Thị Chiến	332,000,000	11,500,000
Hồ Anh Dũng	-	38,675,000
Các đối tượng khác	121,550,000	120,000,000
Cộng	1,791,417,094	1,786,175,000

13. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	-	59,611,570,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	2,350,000
Cộng	-	59,613,920,000

14. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,534,246,530,000	#####
Cộng	2,534,246,530,000	1,249,985,640,000

15. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	898,624,832	5,856,417,223
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý</i>	896,224,837	5,853,964,671
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý</i>	2,399,995	2,452,552
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3,945,592	4,018,601
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	38,835,215	78,632,652
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	9,367,483	75,251,506
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	29,467,732	3,381,146

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Cộng	941,405,639	5,939,068,476
16. Người mua trả tiền trước	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	82,500,000	82,500,000
Công ty TNHH MTV Nam Nung	40,000,000	40,000,000
Công ty CP Công trình giao thông Đồng Nai	71,500,000	71,500,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Akito	55,000,000	55,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	15,000,000
Cộng	249,000,000	264,000,000
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	34,134,335
Thuế thu nhập doanh nghiệp	558,865,070	632,272,845
Thuế thu nhập cá nhân	232,739,252	693,590,622
Cộng	791,604,322	1,359,997,802
18. Chi phí phải trả	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị	27,666,666	27,666,666
Cộng	27,666,666	27,666,666
19. Phải trả, phải nộp khác	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế TNCN phải nộp cho người lao động	48,189,208	51,060,363
Phải trả, phải nộp khác	25,750	25,750
Cộng	48,214,958	51,086,113
20. Phải trả Nhà đầu tư	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	941,405,639	5,939,068,476
- Nhà đầu tư trong nước	704,123,655	5,726,368,369
- Nhà đầu tư nước ngoài	237,281,984	212,700,107
Cộng	941,405,639	5,939,068,476

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	36,329,256,869	28,893,281,252
Lợi nhuận chưa thực hiện	(221,566,770)	11,671,414,864
Cộng	36,107,690,099	40,564,696,116

22. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	28,893,281,252	14,788,116,868
Lãi đã thực hiện năm nay	7,435,975,617	14,105,164,384
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	36,329,256,869	28,893,281,252
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

23. Cổ phiếu đang lưu hành

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	17,000,000	17,000,000
Cộng	17,000,000	17,000,000

VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**1. Lãi từ tài sản tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5,387,483,954	7,814,611,554
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4,537,847,700	968,100
Cộng	9,925,331,654	7,815,579,654

1.1 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	4,537,847,700	968,100
Từ tài sản tài chính HTM	698,534,247	-
Từ các khoản cho vay	13,957,076,209	18,110,638,869
Cộng	19,193,458,156	18,111,606,969
1.2 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí hoạt động khác	6,151,672	6,690,182
Cộng	6,151,672	6,690,182
2. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	69,581,521	300,867,670
Cộng	69,581,521	300,867,670
3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,778,787,601	4,900,618,633
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3,000,000	2,500,000
Chi phí dịch vụ khác	6,151,672	6,690,182
Cộng	1,787,939,273	4,909,808,815
4. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	2,987,361,306	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cộng				2,987,361,306	-
5. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán					
				Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
				VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương				3,760,273,125	3,039,308,833
Chi phí vật tư văn phòng				23,187,500	11,593,750
Chi phí công cụ, dụng cụ				370,508,675	154,568,277
Chi phí khấu hao TSCĐ				45,109,348	200,774,128
Chi phí thuế, phí, lệ phí				565,213,649	395,049,557
Chi phí dịch vụ mua ngoài				1,984,292,972	1,699,565,587
Chi phí khác				1,462,546,093	1,331,505,931
Cộng				8,211,131,362	6,832,366,063
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					
				Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
				VND	VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành					
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				766,031,978	2,068,267,623
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành				766,031,978	2,068,267,623
6. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động					
Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh		Đơn vị tính: VND 30/06/2019
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40,564,696,116	(4,457,006,017)	-		36,107,690,099
Cộng	40,564,696,116	(4,457,006,017)	-		36,107,690,099

VII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

Thu nhập và chi phí, lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

30/06/2019

6/30/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	VND	VND
Thu nhập	26,580,199,627	29,776,406,465
Chi phí	31,037,205,644	13,878,756,316
Lãi	(4,457,006,017)	15,897,650,149
Cộng	(4,457,006,017)	15,897,650,149

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lương Ban Tổng giám đốc	1,106,685,429	296,240,000
Thù lao Hội đồng quản trị	165,999,996	178,499,996
Cộng	1,272,685,425	474,739,996

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Chiến

Phạm Thị Chiến

Hà Anh Dũng

